

Số: 2861 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”

BAN DÂN TỘC TỈNH THÁI NGUYÊN	
CV	Số: <u>1830</u>
ĐẾN	Ngày: <u>6.1.10/2017</u>
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh về việc quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất của 01 hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 521/TTr-BDT ngày 19/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

Điều 2. Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ĐVT*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và MT;
- Ngân hàng CSXH;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP: Đ/c Vĩnh;
- Lưu: VT, NC, KT.

Taint\QuyếtĐinh.35b.

201

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Tuấn

ĐỀ ÁN

Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh)

Phần thứ nhất SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Trong những năm qua tỉnh Thái Nguyên đã tập trung nguồn lực và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và nhiều chương trình, chính sách dân tộc được tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện đã mang lại được một số kết quả quan trọng, góp phần làm thay đổi diện mạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi, điều kiện phát triển bình đẳng giữa các dân tộc, củng cố được niềm tin của nhân dân trong vùng dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Tuy nhiên, những kết quả đạt được chưa thực sự bền vững; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh hàng năm vẫn còn ở mức cao; đặc biệt là tại các xã, xóm, bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, mà phần đông trong số đó là hộ nghèo dân tộc thiểu số, sống chủ yếu bằng nghề nông nên thu nhập bấp bênh; một số hộ không có đất ở, thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất, nhà ở tạm bợ, thiếu nước sinh hoạt.

Với thực trạng vùng dân tộc miền núi thì chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện với nhiều nội dung hỗ trợ phù hợp sẽ tạo điều kiện quan trọng giúp tỉnh Thái Nguyên giải quyết thực trạng khó khăn, bức xúc trong vùng dân tộc thiểu số của tỉnh hiện nay. Để đánh giá đúng nhu cầu và tổ chức triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh được đồng bộ, nhịp nhàng, đúng theo quy định và mang lại hiệu quả thiết thực cho các địa phương;

tạo cơ hội giúp đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo các xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn của tỉnh tiếp cận đầy đủ, kịp thời các nội dung hỗ trợ của chính sách, có điều kiện để cải thiện cuộc sống và vươn lên thoát nghèo bền vững thì cần thiết phải xây dựng và ban hành “*Đề án thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”.

II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội khóa XIII;
- Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;
- Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;
- Nghị quyết số 539/NQ-UBTVQH13 ngày 30/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số;
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;
- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, nâng cao thu nhập gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;
- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 đến 2020;
- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/9/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;
- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX nhiệm kỳ 2015-2020;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: số 914/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 về việc quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất của 01 hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 1818/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; số 3397/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015; số 2550/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 về việc ban hành “Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng an toàn khu, vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020”;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo kết quả rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg và đề nghị của UBND các huyện, thành phố, thị xã về nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Phần 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT CHO HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, XÓM, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

Thái Nguyên là tỉnh miền núi có 09 đơn vị hành chính cấp huyện (06 huyện, 02 thành phố, 01 thị xã, trong đó có 04 huyện miền núi và 01 huyện vùng cao); 180 xã, phường, thị trấn, trong đó có 124 xã, thị trấn miền núi, vùng cao (25 xã khu vực I, 63 xã khu vực II, 36 xã khu vực III) và 542 xóm đặc biệt khó khăn. Tổng diện tích tự nhiên hơn 3.500 km² (trong đó địa bàn vùng núi chiếm khoảng 90% diện tích cả tỉnh), dân số hơn 1,2 triệu người với nhiều dân tộc cùng sinh sống,

trong đó có 08 dân tộc có dân số trên 2.000 người là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Dao, Mông, Hoa. Đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm 27% dân số toàn tỉnh, sinh sống tập trung chủ yếu ở 05 huyện miền núi, vùng cao là: Định Hoá, Võ Nhai, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ.

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách quan tâm đặc biệt đến đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bằng các chương trình, dự án, chính sách lớn như: Chương trình 135; Chương trình 134, 1592, 755; Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất; Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư; Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn; Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số ...; Chính sách trong các lĩnh vực Giáo dục đào tạo, Y tế chăm sóc sức khỏe, Văn hóa xã hội...

Thông qua các chương trình, chính sách dân tộc đã và đang từng bước làm chuyển biến bộ mặt nông thôn miền núi, đời sống của đồng bào từng bước được cải thiện. Tuy nhiên đến nay, đời sống đại đa số đồng bào các dân tộc thiểu số sống ở những xã, xóm, bản miền núi, vùng cao còn rất khó khăn, trình độ dân trí hạn chế, sản xuất chậm phát triển, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, nhất là đường giao thông, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao (*tính đến năm 2017, toàn tỉnh có 35.683 hộ nghèo chiếm 11,21%; số hộ cận nghèo 27.893 hộ chiếm tỷ lệ 8,76%*). Nhưng do đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở vùng đồi núi, vùng sâu, vùng xa, địa hình phức tạp nên diện tích đất canh tác ít, nguồn nước sinh hoạt còn rất khó khăn, đến nay số đối tượng có nhu cầu cần nhà nước hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt còn nhiều vì vậy cần tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nhằm giúp đồng bào nâng cao thu nhập và ổn định đời sống.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT CHO HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, XÓM, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Quá trình tổ chức, triển khai thực hiện

Thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004; Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn, UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện như sau:

- Giao cho Ban Dân tộc phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tiến hành rà soát, thống kê, bình chọn đối tượng gửi về UBND cấp huyện và Ban Dân tộc tỉnh để xây dựng Đề án.

- UBND tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt Đề án thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, Quyết định số 1592/QĐ-TTg, Quyết định số 755/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đồng thời phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban ngành và UBND các huyện triển khai thực hiện.

- Các nội dung hỗ trợ gồm: Hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt (gồm nước sinh hoạt phân tán và đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung), đất ở, đất sản xuất (cho những hộ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định).

- Căn cứ nguồn vốn được Trung ương giao, hàng năm UBND tỉnh chỉ đạo Ban Dân tộc và UBND các huyện tổ chức kiểm tra, rà soát nhu cầu đầu tư hỗ trợ theo quy định của Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, Quyết định số 1592/QĐ-TTg, Quyết định số 755/QĐ-TTg hàng năm, trình UBND tỉnh giao kế hoạch cho các huyện. Đồng thời, giao cho Ban Dân tộc có hướng dẫn thực hiện kế hoạch hàng năm và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chính sách ở cơ sở, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Kết quả thực hiện

a) Thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg:

- Kinh phí thực hiện từ năm 2005-2008 là: 89.873,8 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện: Đã hỗ trợ làm nhà ở cho 4.201 hộ, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 3.867 hộ, hỗ trợ đất ở cho 31 hộ, hỗ trợ đất sản xuất cho 03 hộ, đầu tư xây dựng 80 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phục vụ hơn 106 xóm, bản cung cấp nước cho 7.408 hộ được sử dụng.

b) Thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg:

- Kinh phí thực hiện năm 2011-2012 là 31.092 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện: Đầu tư xây dựng mới 37 công trình nước sinh hoạt tập trung cho các xóm, bản có trên 50% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và thực sự có khó khăn về nước sinh hoạt; cung cấp nước cho 3.326 hộ hưởng lợi.

c) Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg:

- Kinh phí thực hiện năm 2014-2017 là 62.287,8 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện: Hỗ trợ đất sản xuất cho 272 hộ; hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ cho 8.046 hộ; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 11.091 hộ; đầu tư xây dựng mới 03 công trình và duy tu sửa chữa 06 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

3. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được:

- Về chủ trương chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thể hiện được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đối với nhân dân vùng dân tộc và miền núi trên địa bàn tỉnh.

- Việc triển khai thực hiện chính sách đã được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân đồng tình hưởng ứng nên khi thực hiện có nhiều thuận lợi (người dân sẵn sàng hiến đất, đóng góp ngày công, tham gia quản lý, bảo vệ công trình ...).

- Quá trình thực hiện đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, xuất phát từ nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt thực sự của dân nên nhiều công trình đã huy

động được sự đóng góp của nhân dân. Việc đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đã cung cấp nước phục vụ cho các xóm, bản có khó khăn về nước sinh hoạt. Nhiều hộ thiếu đất sản xuất đã được hỗ trợ chuyển đổi nghề mua sắm máy móc nông cụ phục vụ sản xuất.

- Việc hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt đã phát huy được hiệu quả, đảm bảo công khai, minh bạch đúng mục đích, đối tượng; chính sách đã giúp giải quyết được một phần tình trạng thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt giúp cho người dân chủ động hơn về nguồn nước sạch trong sinh hoạt, nhất là vào mùa khô; góp phần nâng cao chất lượng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và tạo cơ hội thuận lợi để người nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

b) Những khó khăn, tồn tại:

- Những hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn chưa được hỗ trợ theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg, Quyết định số 755/QĐ-TTg cần tiếp tục hỗ trợ thực hiện chính sách theo Quyết định 2085/QĐ-TTg.

- Nguồn kinh phí từ ngân sách Trung ương phân bổ ít, chưa đáp ứng được nhu cầu thực hiện chính sách, Trung ương chưa cấp kinh phí đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; Cơ chế quản lý, thanh, quyết toán vốn theo văn bản hướng dẫn quy định chưa phù hợp với tình hình thực tế. Nguồn kinh phí đối ứng từ ngân sách tỉnh thực hiện chính sách, kinh phí trả nợ công trình nước sinh hoạt tập trung hoàn thành, kinh phí duy tu sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung chưa được cấp theo quy định của Trung ương và nội dung của Đề án.

- Văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương chưa sát với thực tế ở địa phương dẫn đến nhiều vấn đề bất cập khi triển khai thực hiện; một số Bộ, ngành liên quan không có văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách dẫn đến một số chính sách như: Hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ xuất khẩu lao động chưa thực hiện được.

- Định mức hỗ trợ các nội dung thấp so với tình hình thực tế giá cả hiện nay (như hỗ trợ đất sản xuất); trong khi đó nhu cầu của người dân thì nhiều, đối tượng được hỗ trợ thuộc hộ nghèo không có khả năng đối ứng nên rất khó thực hiện.

- Chính sách hết hiệu lực nhưng mục tiêu chưa hoàn thành, đối tượng có nhu cầu thụ hưởng chính sách còn rất lớn.

Phần 3 NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG, QUY TRÌNH RÀ SOÁT

1. Đối tượng

a) Đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người DTTS) ở các xóm, xã thuộc vùng DTTS và miền núi; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở các xã, xóm đặc biệt khó khăn (được công nhận tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ) theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, có trong danh sách hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt được hưởng chính sách năm 2017 (được công nhận tại Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên);

- Hộ sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; chưa có đất ở, chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo hạn mức đất bình quân chung do UBND tỉnh quy định (theo Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên); thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách của Nhà nước về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Riêng các hộ đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề.

b) Đối tượng áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi: Đối tượng chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo hạn mức đất bình quân chung do UBND tỉnh quy định được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất hoặc chuyển đổi nghề; đối tượng là hộ đồng bào DTTS nghèo ở xã đặc biệt khó khăn, xóm đặc biệt khó khăn có phương án sử dụng vốn vay sản xuất kinh doanh được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

2. Phạm vi áp dụng

- Các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg được áp dụng thực hiện trong phạm vi các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (124 xã).

- Xã, xóm đặc biệt khó khăn được công nhận tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

3. Quy trình rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách

- Cấp xóm: Trưởng xóm tổ chức họp xóm, thông báo về nội dung chính sách, tiến hành bình xét công khai, lập hồ sơ bình xét (bao gồm biên bản họp bình xét, danh sách những hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo thứ tự ưu tiên) gửi UBND cấp xã.

- Cấp xã: UBND cấp xã tổng hợp hồ sơ của các xóm; tổ chức kiểm tra quy trình bình xét của các xóm; kiểm tra thực trạng sử dụng đất nông nghiệp của các hộ đề nghị thụ hưởng chính sách; lập danh sách theo thứ tự ưu tiên có xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã; lập 02 bộ hồ sơ (bao gồm: Văn bản đề nghị hưởng chính sách và danh sách hộ được thụ hưởng chính sách), 01 bộ gửi Phòng Dân tộc cấp huyện và 01 bộ niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã.

- Cấp huyện: Phòng Dân tộc cấp huyện (hoặc Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện - nơi không có Phòng Dân tộc) tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp nhu cầu các xã, lập hồ sơ (bao gồm: Văn bản đề nghị hưởng chính sách và danh sách các hộ hưởng chính sách theo biểu mẫu) gửi Ban Dân tộc tổng hợp.

- Cấp tỉnh: Ban Dân tộc tổng hợp báo cáo đề nghị của UBND cấp huyện, xây dựng dự thảo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg gửi các sở, ngành có liên quan tham gia ý kiến; hoàn chỉnh trình UBND tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc xin ý kiến thẩm tra dự thảo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

- Trên cơ sở ý kiến góp ý dự thảo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh xem xét hoàn chỉnh và quyết định phê duyệt.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm, mục tiêu đề án

a) Quan điểm:

Tập trung nguồn lực của Trung ương, địa phương và các nguồn lực khác tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; giúp các hộ đồng bào các dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn có khó khăn về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt vươn lên thoát nghèo, có cuộc sống ổn định, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền trong tỉnh.

b) Mục tiêu:

- Mục tiêu tổng quát:

Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác trong tỉnh.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ 3% đến 4%/năm;

+ Giải quyết đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho trên 80% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn thiếu đất sản xuất;

cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo sống phân tán ở vùng đặc biệt khó khăn;

+ Tạo điều kiện thuận lợi để hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất.

2. Nhiệm vụ của đề án

- Thực hiện có hiệu quả các nội dung hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, vốn tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

- Tăng cường trách nhiệm của các ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách và huy động thêm các nguồn khác do tổ chức, cá nhân, cộng đồng đóng góp để thực hiện đề án.

- Thực hiện lồng ghép với các chương trình: Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình bảo vệ và phát triển rừng và các chương trình, chính sách khác.

III. NỘI DUNG HỖ TRỢ

Tổng số hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn cần được hỗ trợ theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg là 15.617 hộ. Cụ thể từng nội dung như sau:

1. Hỗ trợ đất sản xuất

a) *Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:*

- Số hộ: 1.714 hộ.

- Diện tích: 400,32 ha (đất sản xuất được quy đổi về đất ruộng 01 vụ).

b) *Những nơi không còn quỹ đất để giao đất sản xuất cho các hộ thì được hỗ trợ chuyển đổi nghề:*

- Số hộ có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề để mua sắm máy móc, công cụ sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán: 9.157 hộ.

2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Số hộ có nhu cầu hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 11.323 hộ.

3. Hỗ trợ đất ở: Số hộ có nhu cầu hỗ trợ đất ở là 3.021 hộ, diện tích 60,42 ha (diện tích hỗ trợ tối thiểu mỗi hộ 200m²/hộ).

4. Vay vốn ưu đãi: Tổng nhu cầu vốn vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội là: 474.995,0 triệu đồng.

5. Về tình hình biến động tăng, giảm và nguyên nhân: Cụ thể theo Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (năm 2014); mới theo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg (năm 2017).

- Số hộ hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg còn lại chưa thực hiện: 1.564 hộ.

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg: 1.714 hộ.

+ Biến động: Tăng 150 hộ.

- Số hộ chuyển đổi nghề sang mua sắm nông cụ máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp (SXNN):

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg còn lại chưa thực hiện: 504 hộ.

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg: 9.157 hộ.

+ Biến động: Tăng 8.653 hộ; nguyên nhân tăng do chuẩn nghèo thay đổi theo chuẩn nghèo đa chiều.

- Số hộ hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg còn lại chưa thực hiện: 1.103 hộ hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán và 244 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cung cấp nước cho 16.460 hộ.

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg: 11.323 hộ.

+ Biến động: Tăng 10.220 hộ; nguyên nhân tăng do chuẩn nghèo thay đổi theo chuẩn nghèo đa chiều và các hộ chưa được đầu tư, hỗ trợ theo công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nên chuyển sang hỗ trợ nước hộ.

- Số hộ hỗ trợ đất ở:

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg còn lại chưa thực hiện: 894 hộ.

+ Theo Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg: 3.021 hộ.

+ Biến động: Tăng 2.127 hộ; nguyên nhân tăng do các hộ đã tách hộ nhiều và làm nhà ở trên đất nông nghiệp, đất khác nhưng chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí và nguồn kinh phí

Tổng kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg là: **609.789,5 triệu đồng**, trong đó:

1.1. Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương: 563.474,5 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách: 88.479,5 triệu đồng.

- Vốn vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội: 474.995 triệu đồng.

1.2. Ngân sách địa phương: 46.315 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ đất ở: 45.315 triệu đồng.

- Kinh phí quản lý chỉ đạo các cấp (tỉnh, huyện ...): 1.000 triệu đồng.

2. Kinh phí được chia theo từng chính sách

2.1. Hỗ trợ đất sản xuất:

2.1.1. Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất.

- Số hộ: 1.714 hộ, diện tích 400,32 ha (đất sản xuất được quy đổi về đất ruộng 01 vụ); kinh phí: 64.395 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 25.710 triệu đồng.

- Vốn vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội: 56.520 triệu đồng.

2.1.2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề:

- Mua sắm máy móc, công cụ sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, tiêu thụ công nghiệp, buôn bán: 9.157 hộ, kinh phí 464.260 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 45.785 triệu đồng.

- Vốn vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội: 418.475 triệu đồng.

2.2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

- Số hộ: 11.323 hộ.

- Kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ: 16.984,5 triệu đồng.

2.3. Hỗ trợ đất ở:

- Số hộ: 3.021 hộ.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ (bình quân 15 triệu đồng/01 hộ để các hộ mua đất ở, nộp lệ phí trước bạ, nộp tiền sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở): 45.315 triệu đồng.

2.4. Kinh phí quản lý, chỉ đạo ở các cấp:

Kinh phí quản lý, chỉ đạo từ năm 2017-2020 (ngân sách địa phương): 1.000 triệu đồng, trong đó:

- Cơ quan thường trực cấp tỉnh (Ban Dân tộc): 300 triệu đồng.

- Cơ quan thường trực cấp huyện: 700 triệu đồng.

3. Phân kỳ kinh phí hỗ trợ

- Năm 2018 là: 193.344,2 triệu đồng, trong đó: Kinh phí hỗ trợ là: 47.306,7 triệu đồng; vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội là: 145.737,5 triệu đồng; kinh phí quản lý, chỉ đạo là: 300 triệu đồng.

- Năm 2019 là: 193.344,2 triệu đồng, trong đó: Kinh phí hỗ trợ là: 47.306,7 triệu đồng; vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội là: 145.737,5 triệu đồng; kinh phí quản lý, chỉ đạo là: 300 triệu đồng.

- Năm 2020 là: 223.101,1 triệu đồng, trong đó: Kinh phí hỗ trợ là: 39.181,1 triệu đồng; vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội là: 183.520 triệu đồng; kinh phí quản lý, chỉ đạo là: 400 triệu đồng.

Phần 4

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

- Tăng cường phát huy vai trò của cơ quan thường trực và các ngành liên quan trong việc kiểm tra, đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện với tinh thần khẩn trương, quyết liệt, đồng bộ, sâu sát và hiệu quả; chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan kịp thời tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết kịp thời những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện ở cơ sở; định kỳ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện để đưa ra các biện pháp tiếp tục chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả.

- Các huyện, xã: Bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững huyện, xã để chỉ đạo triển khai thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg trên địa bàn huyện, xã; chủ động xây dựng kế hoạch, giải pháp tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu cụ thể từng nội dung hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt đảm bảo đúng đối tượng, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra; bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm để quản lý, chỉ đạo, theo dõi tổng hợp.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; huy động nguồn lực từ cộng đồng để triển khai thực hiện chính sách đạt hiệu quả.

II. CÁC NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán, hỗ trợ mua sắm máy móc, công cụ sản xuất, dịch vụ nông nghiệp.... Ngân sách Trung ương chuyển vốn, cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo Quyết định 2085/QĐ-TTg.

2. Ngân sách địa phương bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, kinh phí quản lý, chỉ đạo thực hiện Đề án. UBND các huyện, thị xã chủ động phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh, của địa phương và các nguồn lực khác để tập trung ưu tiên thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ tại các xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn.

III. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG

1. Hỗ trợ đất sản xuất

- Đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng: UBND cấp huyện hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; UBND cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn của huyện, cùng với các hộ dân xác định diện tích đất chuyển nhượng của các hộ, lập biên bản bàn giao, mức hỗ trợ và vay vốn theo số tiền giao dịch thực tế nhưng không vượt quá quy định của Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

- Giải pháp thay thế đất sản xuất cho các hộ dân còn thiếu hiện nay như: Hỗ trợ mua sắm máy móc, công cụ sản xuất, dịch vụ nông nghiệp...

2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

UBND cấp xã tổng hợp danh sách, xác định những nội dung hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của từng hộ dân và điều kiện thực tế của địa phương như (*bồn chứa, bể chứa, giếng nước, giếng khoan...*) gửi UBND cấp huyện quyết định phê duyệt danh sách các hộ được hỗ trợ kinh phí nước phân tán theo chính sách. UBND cấp xã căn cứ vào danh sách đã được phê duyệt tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

3. Hỗ trợ đất ở

Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí cho các các hộ mua đất ở hoặc nộp lệ phí trước bạ, nộp tiền sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở hoặc cho phép miễn lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất các hộ thuộc Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

UBND cấp huyện có trách nhiệm rà soát, kiểm tra xác định đúng đối tượng không có đất ở hoặc làm nhà ở không hợp pháp trên đất nông nghiệp (không thuộc đất thổ cư, trong đó các hộ làm nhà trên đất nông nghiệp nhưng có đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng sang đất thổ cư); chủ động rà soát quỹ đất công của địa phương, cân đối quỹ đất để giao đất ở hoặc hướng dẫn, tạo điều kiện cho việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thổ cư; việc giao đất ở phải gắn với phương án hỗ trợ làm nhà ở cho đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định để các hộ ổn định cuộc sống.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ máy quản lý, chỉ đạo, điều hành các cấp

- Cơ quan chủ quản Đề án: UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Cấp tỉnh: Giao Ban Dân tộc là cơ quan thường trực, chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh.

- Cấp huyện: Giao Phòng Dân tộc làm cơ quan thường trực, tham mưu giúp UBND cấp huyện quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo thực hiện trên toàn địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã: Giao cho một đồng chí lãnh đạo UBND cấp xã trực tiếp phụ trách, quản lý, chỉ đạo thực hiện, phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp xã tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn; bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm làm công tác theo dõi, tổng hợp báo cáo.

2. Phân giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành liên quan

2.1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành ở tỉnh.

2.1.1. Ban Dân tộc: Là cơ quan chủ trì giúp UBND tỉnh, có trách nhiệm:

- Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan để thống nhất trình UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn thực hiện chính sách; đồng thời có văn bản hướng dẫn thực hiện các chính sách.

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg theo quy định.

- Giúp UBND tỉnh tổ chức tổng kết, đánh giá và biểu dương, khen thưởng theo quy định đối với tập thể, cá nhân có thành tích khi chính sách kết thúc.

2.1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với Ban Dân tộc và Sở Tài chính thống nhất phân bổ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg cho các huyện, thị xã theo đề nghị của Ban Dân tộc.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư khác với việc thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch và báo cáo theo quy định.

2.1.3. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan thống nhất phân bổ nguồn vốn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg cho các huyện, thị xã.

- Bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

- Bố trí kinh phí chi cho công tác quản lý, chỉ đạo theo dự toán ngân sách đối với cơ quan thường trực thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ở tỉnh và các cơ quan, đơn vị.

- Chủ trì hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí phù hợp với các quy định, điều kiện thực tế của tỉnh; đồng thời kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ khác theo các quy định hiện hành.

- Tổng hợp, báo cáo về sử dụng kinh phí theo quy định.

2.1.4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Ban Dân tộc, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện nhằm đảm bảo thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

- Hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất, chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở theo đúng quy định hiện hành và phù hợp với tình hình địa phương.

2.1.5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Ban Dân tộc, các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn việc mua sắm máy móc, công cụ sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi...

2.1.6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc và UBND cấp huyện thẩm định các đối tượng là hộ nghèo hưởng chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

2.1.7. Kho bạc Nhà nước tỉnh:

- Căn cứ vào kế hoạch vốn và kinh phí được giao, tổ chức triển khai thực hiện và hướng dẫn các Kho bạc Nhà nước cấp huyện kiểm soát thanh toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành.

- Tổng hợp, báo cáo về sử dụng kinh phí với cơ quan thường trực cấp tỉnh (Ban Dân tộc) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành Trung ương.

2.1.8. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh:

- Đảm bảo kinh phí cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn được vay vốn theo mức quy định để thực hiện các chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg khi có chỉ tiêu nguồn vốn được Trung ương phê duyệt và được giao chỉ tiêu kế hoạch cho vay về địa phương.

- Hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay, thu hồi nợ; định kỳ báo cáo UBND tỉnh và gửi Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả việc triển khai thực hiện nguồn vốn vay.

2.2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện:

- Chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện trong việc chỉ đạo, phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương đảm bảo đúng đối tượng, đạt hiệu quả cao.

- Hàng năm thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ; kiểm tra, giám sát, thanh quyết toán kinh phí, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan theo quy định; ưu tiên những hộ đặc biệt khó khăn và những hộ thiếu nhiều đất sản xuất so với định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, những hộ có nhiều khẩu/hộ thực hiện trước; ưu tiên hỗ trợ nước phân tán cho các hộ ở những nơi, những vùng không có hoặc xa các công trình nước sinh hoạt tập trung.

- Thực hiện công bố công khai các chính sách, tiêu chuẩn, đối tượng thụ hưởng tới toàn thể nhân dân và cán bộ trên địa bàn huyện. Căn cứ các quy định hiện hành của Trung ương, tỉnh và hướng dẫn của các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện có trách nhiệm cụ thể hóa và hướng dẫn thực hiện cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Chỉ đạo và hỗ trợ UBND cấp xã tạo điều kiện để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay và thu hồi nợ.

- UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện tốt việc quản lý, thực hiện, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện chính sách (qua Ban Dân tộc tổng hợp) theo định kỳ hàng tháng, quý, báo cáo sơ kết năm và báo cáo tổng kết khi chính sách kết thúc; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh hoặc yêu cầu của các Bộ, ngành Trung ương.

2.3. Trách nhiệm của UBND cấp xã:

- Chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trong việc chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương; trực tiếp quản lý, thực hiện nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp đến các hộ, đảm bảo chi đủ, chi đúng đối tượng, đúng quy định, đạt hiệu quả.

- Chỉ đạo các xóm tổ chức bình xét đối tượng thụ hưởng, các đối tượng ưu tiên và tổng hợp, xem xét trình UBND cấp huyện phê duyệt để chi trả cho các hộ; thông báo công khai định mức, danh sách các đối tượng được hỗ trợ cho mọi người dân được biết để tham gia kiểm tra, giám sát.

- Chủ động kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách; thực hiện tốt việc quản lý, thực hiện, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của UBND cấp huyện.

Phần 5

HIỆU QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn là hỗ trợ những nhu cầu thiết yếu, giúp các hộ nghèo có điều kiện phát triển kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo, ổn định và từng bước nâng cao đời sống, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của vùng.

2. Hiệu quả xã hội

Thông qua việc vận động, hỗ trợ đồng bào phát triển kinh tế nhằm tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, đồng bào ổn định cuộc sống, hạn chế tình trạng di dân tự do, khích lệ, động viên đồng bào các dân tộc hăng hái tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tham gia giữ vững an ninh trật tự, bảo vệ môi trường và góp phần không ngừng củng cố thêm lòng tin đối với Đảng và Nhà nước.

Phần 6

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, xóm, bản đặc biệt khó khăn

theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là việc triển khai thực hiện một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước quan tâm đặc biệt đến đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các hộ nghèo, đời sống còn nhiều khó khăn theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX).

Để hoàn thành các mục tiêu của Đề án, bên cạnh nguồn kinh phí do Nhà nước đảm bảo cần huy động tốt các nguồn lực khác để phối hợp thực hiện.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét trình Chính phủ bố trí đủ nguồn vốn, kinh phí cho tỉnh Thái Nguyên theo Đề án được duyệt./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Tuấn

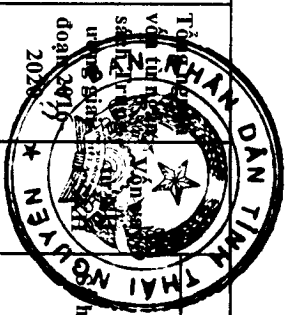


TỔNG NHU CẦU SẢN PHẨM CHÍNH SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo "Đề án thực hiện chính sách thu hồi trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 1035/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên")

ĐVT: Triệu đồng

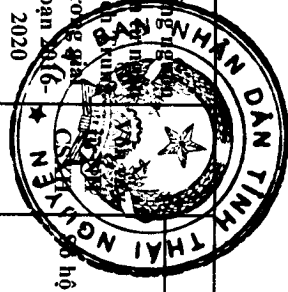
STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ hương các chính sách	Tổng nguồn vốn từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020	Vốn vay từ NH CSXH	Đất ở		Đất sản xuất				Hỗ trợ chuyển đổi nghề, phát triển SXKD			Nước sinh hoạt		Kinh phí quản lý chi đạo từ NSDP	Vốn ngân sách địa phương tự đảm bảo	
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ			Vốn hỗ trợ
1	2	3	4=1+14+17	5=12+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	T toàn tỉnh	15.617	88.479,5	474.995	3.021	60,42	45.315	1.714	400,32	25.710	56.520	9.157	45.785	418.475	11.323	16.985	1.000	46.315
1	H. ĐỊNH HÓA	4.504	33.842	85.050	712	14,24	10.680	1.431	354,34	21.465	42.930	1.404	7.020	42.120	3.571	5.357	150	10.830
1	Bình Thành	278	1.587,5	4.980	61	1,22	915	45	4,13	675,0	1.350	121	605,0	3.630	205	308		915
2	Sơn Phú	270	2.068,5	5.340				85	16,47	1.275,0	2.550	93	465,0	2.790	219	329		-
3	Phù Đỉnh	376	2.886,5	8.160	117	2,34	1.755	121	33,03	1.815,0	3.630	151	755,0	4.530	211	317		1.755
4	Quy Kỳ	399	2.890,5	8.760	168	3,36	2.520	94	24,97	1.410,0	2.820	198	990,0	5.940	327	491		2.520
5	Điềm Mực	239	3.792,0	7.170	46	0,92	690	239	69,18	3.585,0	7.170				138	207		690
6	Phù Tiến	202	1.802,5	4.770	17	0,34	255	76	22,72	1.140,0	2.280	83	415,0	2.490	165	248		255
7	Định Biên	100	458,5	1.860								62	310,0	1.860	99	149		-
8	Bảo Linh	174	1.619,0	3.570	59	1,18	885	82	27,25	1.230,0	2.460	37	185,0	1.110	136	204		885
9	Linh Thông	174	1.522,0	3.540				68	15,50	1.020,0	2.040	50	250,0	1.500	168	252		-
10	Tân Thịnh	218	810,0	2.130	34	0,68	510	20	3,73	300,0	600	51	255,0	1.530	170	255		510
11	Kim Sơn	107	857,0	1.890	39	0,78	585	44	11,63	660,0	1.320	19	95,0	570	68	102		585
12	Kim Phượng	99	320,5	390	22	0,44	330	11	1,99	165,0	330	2	10,0	60	97	146		330
13	Lam Vĩ	255	1.685,0	3.660	32	0,64	480	73	17,53	1.095,0	2.190	49	245,0	1.470	230	345		480
14	Thanh Định	94	845,5	1.590	24	0,48	360	51	3,61	765,0	1.530	2	10,0	60	47	71		360
15	Trung Lương	158	1.718,5	3.570	10	0,20	150	93	28,63	1.395,0	2.790	26	130,0	780	129	194		150
16	Bình Yên	206	1.555,0	3.120	19	0,38	285	78	23,33	1.170,0	2.340	26	130,0	780	170	255		285
17	Bộc Nhiêu	222	1.586,0	5.640	17	0,34	255	40	12,83	600,0	1.200	148	740,0	4.440	164	246		255
18	Trung Hội	113	1.098,5	2.400	12	0,24	180	55	15,84	825,0	1.650	25	125,0	750	99	149		180
19	Tân Dương	218	1.407,0	2.610	1	0,02	15	66	15,14	990,0	1.980	21	105,0	630	208	312		15
20	Phước Châu	77	459,0	810	10	0,20	150	21	3,88	315,0	630	6	30,0	180	76	114		150
21	Bảo Cường	90	597,0	1.470	4	0,08	60	28	1,15	420,0	840	21	105,0	630	48	72		60
22	Phượng Tiên	145	938,5	2.250	13	0,26	195	40	1,10	600,0	1.200	35	175,0	1.050	109	164		195
23	Đông Thịnh	244	1.228,0	5.190								173	865,0	5.190	242	363		-

STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng nguồn vốn từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020	Vốn vay từ NH CSXH	Đất ở			Đất sản xuất					Nước sinh hoạt		Kinh phí quản lý chi đạo từ NSDP	Vốn ngân sách địa phương tự đảm bảo			
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, phát triển SXKD			Số hộ			Vốn hỗ trợ		
								Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ					Vốn vay	
1	2	3	4=1+14+17	5=12+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
24	Chợ Chu	46	109,0	180	7	0,14	105	1	0,72	15,0	30	5	25,0	150	46	69	150	105	
25	Phong Dân tộc																	150	150
II	H. ĐÀI TỬ	1.925	10.699	78.200	511	10,22	7.665	94	17,99	1.410	4.300	1.478	7.390	73.900	1.266	1.899	110	7.775	
1	Phúc Lương	211	1.256,5	9.700	143	2,86	2.145					194	970	9.700	191	287		2.145	
2	Minh Tiến	162	902,0	6.950	7	0,14	105					139	695	6.950	138	207		105	
3	Nà Mao	192	994,5	7.800	22	0,44	330					156	780	7.800	143	215		330	
4	Đức Lương	128	693,0	5.700	96	1,92	1.440					114	570	5.700	82	123		1.440	
5	Phú Thịnh	114	393,5	2.650	40	0,80	600	10	3,82	150,0	500	43	215	2.150	19	29		600	
6	Bản Ngoại	100	521,5	4.200	2	0,04	30	1	0,40	15,0	50	83	415	4.150	61	92		30	
7	Xã Quân Chu	104	600,0	4.950	39	0,78	585	6	0,29	90,0	300	93	465	4.650	30	45		585	
8	Yên Lăng	139	590,0	5.450	24	0,48	360					109	545	5.450	30	45		360	
9	Mỹ Yên	15	70,0	700	3	0,06	45					14	70	700				45	
10	Cát Nè	25	189,0	1.250				4	0,41	60,0	200	21	105	1.050	16	24			
11	Phú Lạc	60	390,0	3.000	14	0,28	210					60	300	3.000	60	90		210	
12	Phú Xuyên	79	484,5	3.900	18	0,36	270					78	390	3.900	63	95		270	
13	Vân Yên	6	39,0	300	6	0,12	90					6	30	300	6	9		90	
14	Khôi Kỳ	29	161,5	1.300	16	0,32	240					26	130	1.300	21	32		240	
15	Phú Cường	73	399,5	2.900								58	290	2.900	73	110			
16	Tiền Hội	70	415,5	3.450								69	345	3.450	47	71			
17	An Khánh	65	378,5	1.800	12	0,24	180	14	0,55	210,0	700	22	110	1.100	39	59		180	
18	Vạn Thọ	7	32,5	250	2	0,04	30					5	25	250	5	8		30	
19	TT Quân Chu	12	78,0	600								12	60	600	12	18			
20	Phục Linh	72	555,0	2.000	1	0,02	15	28	5,72	420,0	1.400	12	60	600	50	75		15	
21	Lực Ba	16	105,0	600				3	0,45	45,0	150	9	45	450	10	15			
22	Bình Thuận	10	50,0	350	6	0,12	90					7	35	350	10	15		90	
23	Tt. Hùng Sơn	18	112,0	850	7	0,14	105					17	85	850	18	27		105	
24	Hàng Nông	53	393,0	2.250	12	0,24	180	8	1,01	120,0		45	225	2.250	32	48		180	
25	Tân Thái	16	95,0	800								16	80	800	10	15			
26	Tân Linh	57	420,5	2.550	34	0,68	510	8	3,00	120	400	43	215	2.150	57	86		510	
27	Hà Thượng	33	56,5	100								2	10	100	31	47			
28	La Bằng	20	100,0	1.000								20	100	1.000					
29	Củ Ván	39	223,0	850	7	0,14	105	12	2,35	180,0	600	5	25	250	12	18		105	



STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Đất ở					Đất sản xuất					Nước sinh hoạt		Kinh phí quản lý chi đạo phường tự đảm bảo	Vốn ngân sách địa phương tự đảm bảo
						Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ			
																	Hỗ trợ đất sản xuất		
1	2	3	4=1+14+17	5=12+15	6	7	8	9	10,00	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
30	Phòng Dân tộc																		
III	H. VŨ NHAI	3.152	14.421	109.900	1.550	31.000	23.250	-	-	-	-	2.198	10.990	109.900	2.287	3.431	110	23.420	
1	Phù Thượng	100	478,0	3.550	17	0,34	255					71	355	3.550	82	123	170	255	
2	Nghinh Tương	210	1.174,5	8.850								177	885	8.850	193	290			
3	Đình Cả	76	480,5	3.800	29	0,58	435					76	380	3.800	67	101		435	
4	La Hiên	143	797,0	6.200	116	2,32	1.740					124	620	6.200	118	177		1.740	
5	Vũ Chân	100	357,0	2.100	80	1,60	1.200					42	210	2.100	98	147		1.200	
6	Cúc Đường	57	288,0	2.850	3	0,06	45					57	285	2.850	2	3		45	
7	Thần Sa	39	185,5	1.450								29	145	1.450	27	41			
8	Dân Tiến	443	1.844,5	14.050	393	7,86	5.895					281	1405	14.050	293	440		5.895	
9	Tầng Xá	484	2.673,0	19.800	176	3,52	2.640					396	1980	19.800	462	693		2.640	
10	Lâu Thượng	136	762,5	5.600	81	1,62	1.215					112	560	5.600	135	203		1.215	
11	Liên Minh	372	598,5	3.150	261	5,22	3.915					63	315	3.150	189	284		3.915	
12	Bình Long	220	1.258,5	10.950								219	1095	10.950	109	164			
13	Phượng Giao	509	2.312,0	19.100	390	7,80	5.850					382	1910	19.100	268	402		5.850	
14	Sông Mộc	172	724,5	4.950	4	0,08	60					99	495	4.950	153	230		60	
15	Thượng Nung	91	486,5	3.500								70	350	3.500	91	137			
16	Phòng Dân tộc																170	170	
IV	H. PHỤ BÌNH	682	3.480	26.400	-	-	-	-	-	-	-	528	2.640	26.400	560	840	34	34	
1	Đồng Liên	3	14,5	100								2	10	100	3	5			
2	Bản Đạt	201	867,0	6.900								138	690	6.900	118	177			
3	Tân Khánh	10	51,0	450								9	45	450	4	6			
4	Tân Kim	175	998,0	7.850								157	785	7.850	142	213			
5	Tân Thành	137	725,5	5.200								104	520	5.200	137	206			
6	Tân Hòa	155	817,5	5.850								117	585	5.850	155	233			
7	Tân Đức	1	6,5	50								1	5	50	1	2			
8	Phòng Dân tộc																34	34	
V	TP. THÁI NGUYÊN	37	276	-	13	0,26	195					45	225	-	34	51	1	196	
1	Cao Ngạn	3	115,0		4	0,08	60					23	115		4	6		60	
2	Đồng Bầm	4	26,0		1	0,02	15					4	20		4	6		15	
3	Thịnh Đức	7	30,5		2	0,04	30					4	20		7	11		30	
4	Tân Cường	1	1,5		1	0,02	15								1	2		15	

STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ hương các chính sách	Tổng nguồn vốn từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020	Vốn vay từ NH CSXH	Đất ở			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Kinh phí quản lý chi đạo từ NSDP	Vốn ngân sách địa phương tự đảm bảo	
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, phát triển SXKD			Số hộ	Vốn hỗ trợ			
								Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ					Vốn vay
1	2	3	4=11+14+17	5=12+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Phúc Xuân	11	71,5		3	0,06	45		11			11	55		11	17		45
6	Phúc Trìu	5	12,5		1	0,02	15		1			1	5		5	8		15
7	Phúc Hà	6	19,0		1	0,02	15		2			2	10		6	9		15
8	Phòng Dân tộc																1	1
VI	TP. SÔNG CÔNG	55	295	1.300	24	0,48	360	15	0,00	225	750	11	55	550	10	15	1	361
1	Xã Bình Sơn	55	295,0	1.300	24	0,48	360	15		225	750	11	55	550	10	15		360
2	VP HĐND và UBND																1	1
VII	H. PHÚ LƯƠNG	1.134	4.334	29.450	2	0,04	30	21	6,12	315	1.050	568	2.840	28.400	786	1.179	40	70
1	Yên Trạch	228	813,0	5.300				10	2,84	150,0	500	96	480	4.800	122	183		-
2	Phú Đò	42	213,5	2.000								40	200	2.000	9	14		-
3	Hợp Thành	48	282,0	2.100	1	0,02	15					42	210	2.100	48	72		15
4	Vô Tranh	22	133,0	1.000								20	100	1.000	22	33		-
5	Yên Lạc	341	726,0	3.850				5	1,89	75,0	250	72	360	3.600	194	291		-
6	Phủ Lý	183	997,0	7.900								158	790	7.900	138	207		-
7	Động Đạt	54	81,0	1.500								30	150	1.500	54	81		-
8	Ôn Lương	39	208,5	1.500								47	235	2.350	39	59		-
9	Yên Đỗ	81	379,0	2.500				3	0,90	45,0	150	62	310	3.100	66	99		-
10	Tức Tranh	62	403,0	3.100								47	235	2.350	66	99		-
11	Cả Lăng	25	67,5	100	1	0,02	15	2	0,11	30,0	100	62	310	3.100	62	93		15
12	Yên Ninh	8	25,5	50				1	0,38	15,0	50				7	11		-
13	Sơn Cầm	1	5,0	50								1	5	50				-
14	Phòng Dân tộc																40	40
VIII	TX. PHỖ YÊN	755	4.100	24.445	80	1,60	1.200	6	0,62	90	140	667	3.335	24.305	450	675	34	1.234
1	Mình Đực	74	454,5					3	0,30	45,00		69	345		43	65		-
2	Bắc Sơn	13	100,0	650	2	0,04	30	3	0,32	45,00	140	11	55	510	59	89		30
3	Phúc Thuận	91	518,5	600	23	0,46	345					86	430	600	59	89		345
4	Thành Công	193	1.113,0	8.250								165	825	8.250	192	288		-
5	Vạn Phái	327	1.619,0	14.150	55	1,10	825					283	1.415	14.150	136	204		825
6	Phúc Tân	57	295,0	795								53	265	795	20	30		-
7	Phòng Dân tộc																34	34
IX	H. ĐÔNG HỖ	3.373	17.034	120.250	129	2,58	1.935	147	21,25	2.205	7.350	2.258	11.290	112.900	2.359	3.539	160	2.095
1	Vân Lăng	380	1.311,0	7.050	16	0,32	240	18	1,30	270	900	123	615	6.150	284	426		240



STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ hưởng các chính sách	4=11+14+17	5=12+15	6	7	8	Đất ở					Đất sản xuất					Nước sinh hoạt		Kinh phí quản lý chi đạo từ NSDP	Vốn ngân sách địa phương tự đảm bảo
								Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	18		
1	2	3	4=11+14+17	5=12+15	6	7	8	9	10,00	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
2	Tân Long	435	2.194,5	13.950	8	0,16	120	30	1,08	450	1.500	249	1.245	12.450	333	500		120			
3	Nam Hòa	823	3.608,5	26.500								530	2.650	26.500	639	959		-			
4	Cây Thi	327	1.471,5	13.050	74	1,48	1.110	6	1,70	90	300	255	1.275	12.750	71	107		1.110			
5	Tân Lợi	279	1.729,0	11.400	1	0,02	15	28	3,52	420	1.400	200	1.000	10.000	206	309		15			
6	Hợp Tiến	590	3.773,5	26.350	17	0,34	255	57	12,85	855	2.850	470	2.350	23.500	379	569		255			
7	Vân Hán	287	1.520,0	11.300								226	1.130	11.300	260	390		-			
8	Quang Sơn	42	208,5	1.950	6	0,12	90					39	195	1.950	9	14		90			
9	Minh Lập	17	84,0	750	2	0,04	30					15	75	750	6	9		30			
10	Hòa Bình	20	190,0	800				8	0,80	120	400	8	40	400	20	30		-			
11	Khe Mỏ	107	611,0	4.700								94	470	4.700	94	141		-			
12	Linh Sơn	5	25,0	250								5	25	250	0	-		-			
13	Hòa Trung	11	31,5	150	5	0,10	75					3	15	150	11	17		75			
14	Hòa Thượng	12	63,5	500								10	50	500	9	14		-			
15	Sông Cầu	12	73,0	550								11	55	550	12	18		-			
16	Trại Cầu	26	139,0	1.000								20	100	1.000	26	39		-			
17	Phòng Dân tộc																	160			
X	BAN DÂN TỘC																	300	300		



PHÂN KỲ KINH PHÍ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo "Đề án thực hiện chính sách ưu đãi thu hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên")



STT	Nội dung hỗ trợ	Tổng số theo Đề án		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
		Số hộ	Kinh phí (triệu đồng)	Số hộ	Kinh phí (triệu đồng)	Số hộ	Kinh phí (triệu đồng)	Số hộ	Kinh phí (triệu đồng)	
1	Hỗ trợ đất ở	3.021	45.315,0	1.000	15.000,0	1.000	15.000,0	1.021	15.315	
2	Hỗ trợ đất sản xuất	10.871	71.495,0	4.000	26.306,7	4.000	26.306,7	2.871	18.882	
	Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	1.714	25.710,0	500	7.500,0	500	7.500,0	714	10.710	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	9.157	45.785,0	3.500	17.500,0	3.500	17.500,0	2.157	10.785	
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt	11.323	16.984,5	4.000	6.000,0	4.000	6.000,0	3.323	4.985	
4	Hỗ trợ vay vốn tín dụng	13.037	474.995,0	4.000	145.737,5	4.000	145.737,5	5.037	183.520	
5	Kinh phí quản lý		1.000,0		300,0		300,0		400	
	Tổng cộng		609.789,5		193.344,2		193.344,2		223.101,1	

